

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HDW)

## CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Ngày 31/12/2024	13,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.2%	-4.3%	11.5%

DT thuần 2024
569
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0  4.8%

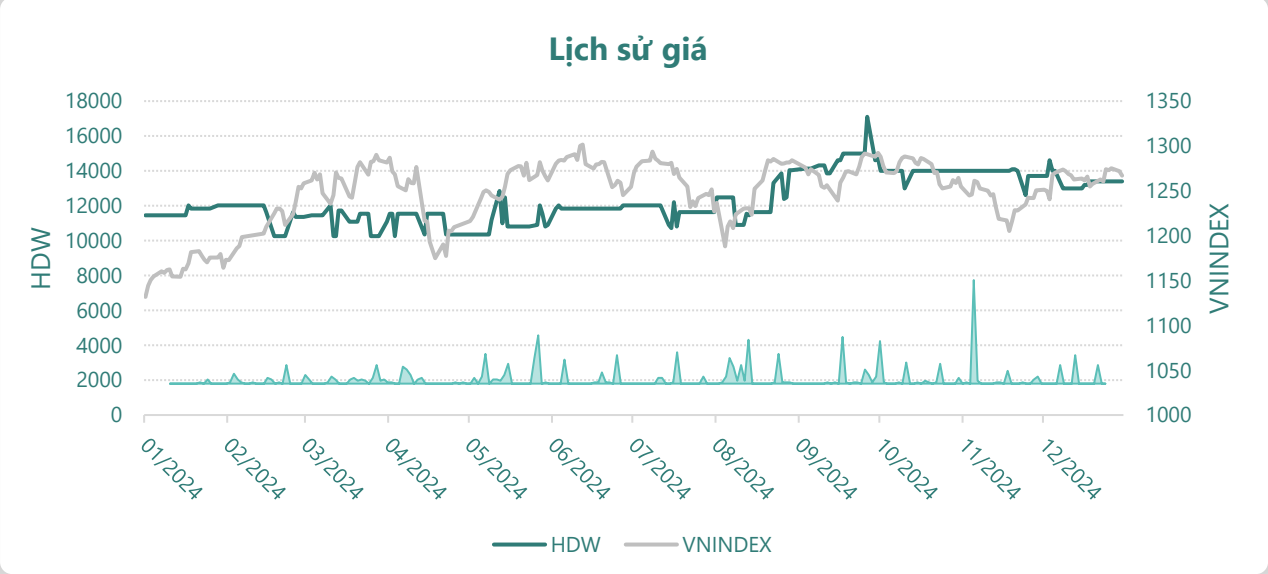
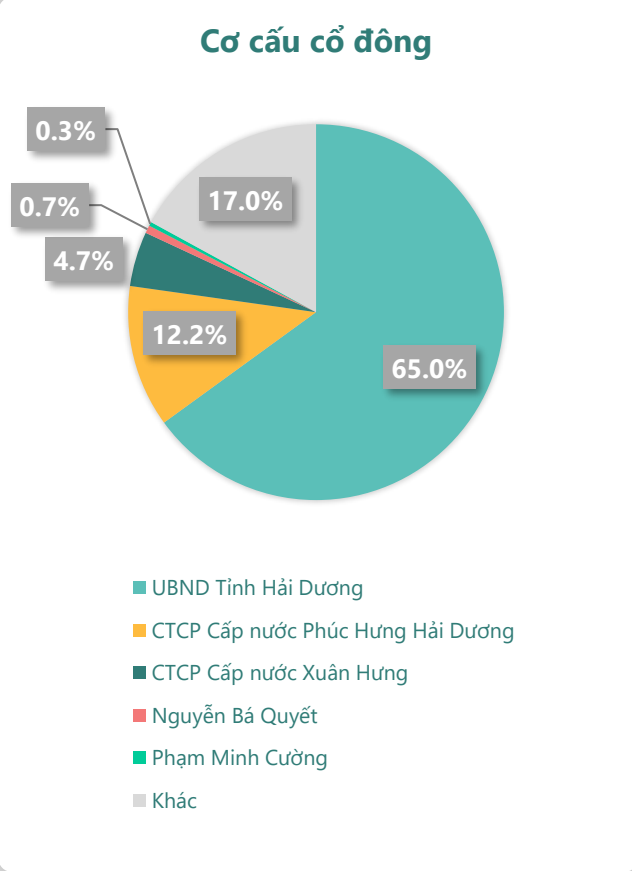
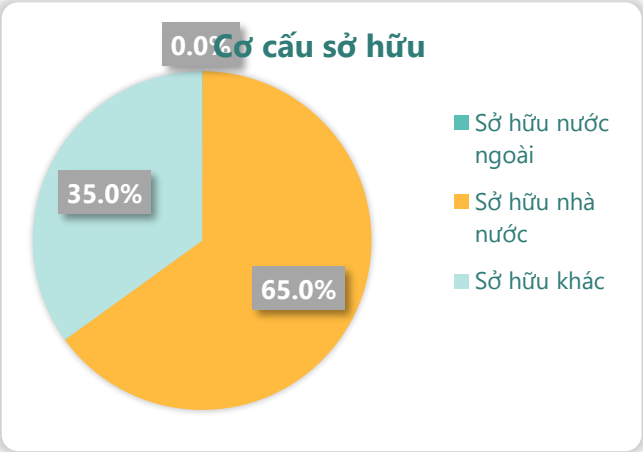
LN thuần 2024
58.5
tỷ VNĐ

LN sau thuế 2024
46.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.50  3.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
12.9%
YoY: +/- ▼ 1.0%

ROE 2024
10.3%
YoY: +/- ▲ 0.1%

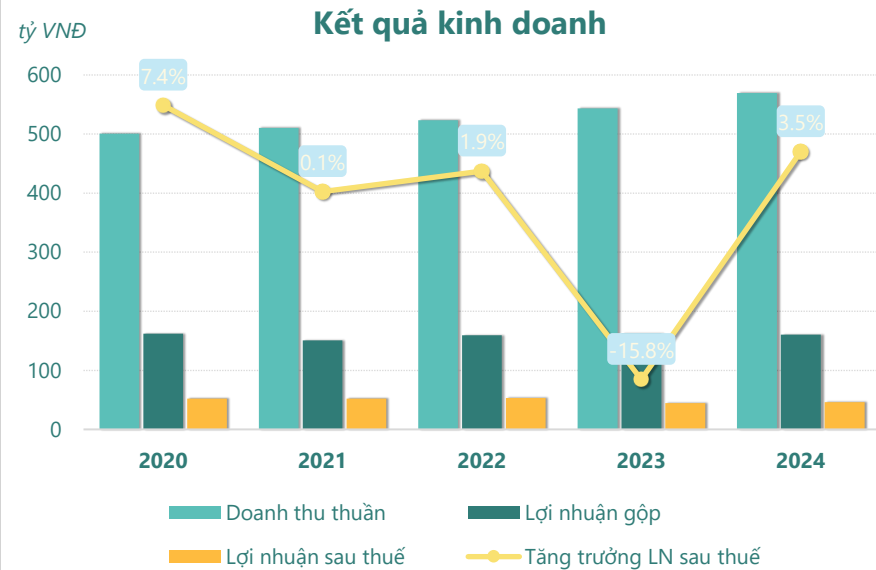
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,257 - 17,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	461
Số lượng CPLH (CP)	34,407,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)	80
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.89)
EPS	1,341
P/E	10.0



Kết quả kinh doanh **HDW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **569.4** tỷ đồng **tăng 4.82%**, lợi nhuận sau thuế đạt 46.13 tỷ đồng **tăng 3.50%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

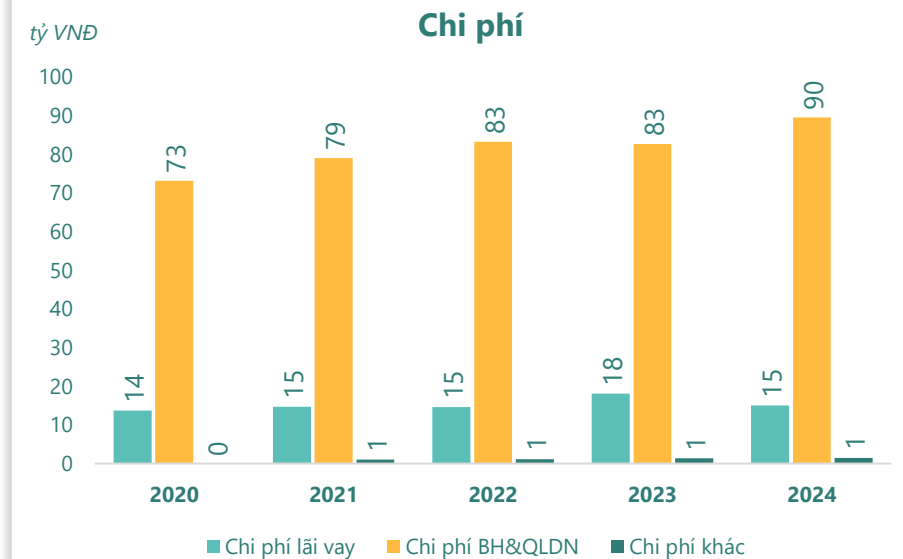
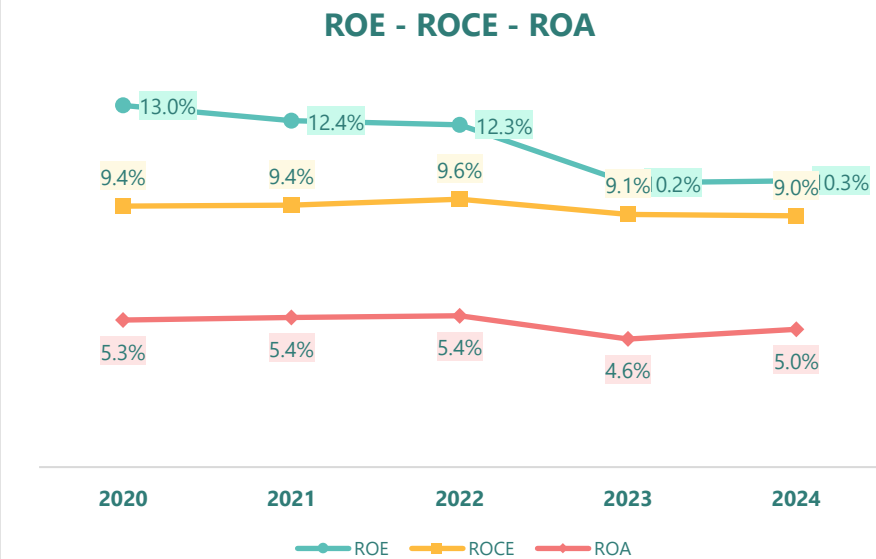
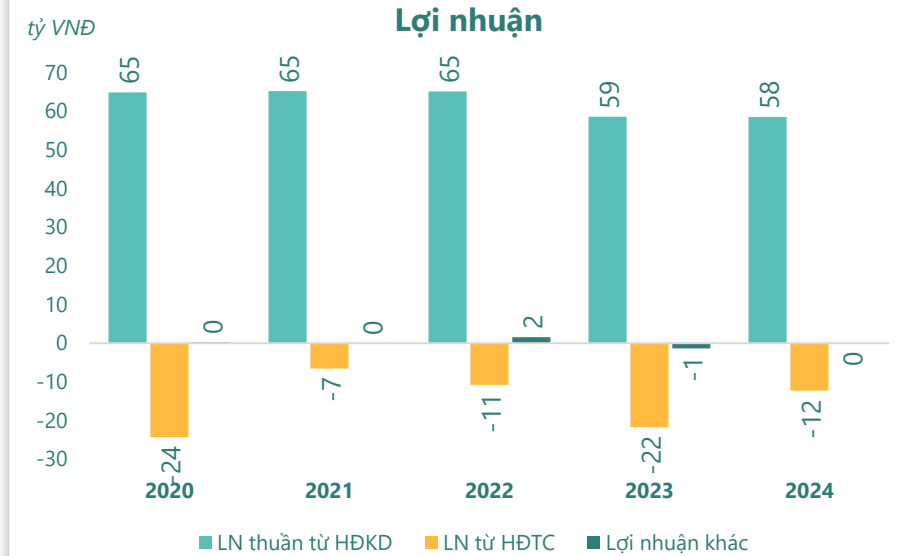
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HDW có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **58.47** tỷ đồng, **giảm đi 0.04** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (62.41 tỷ đồng) là 3.95 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

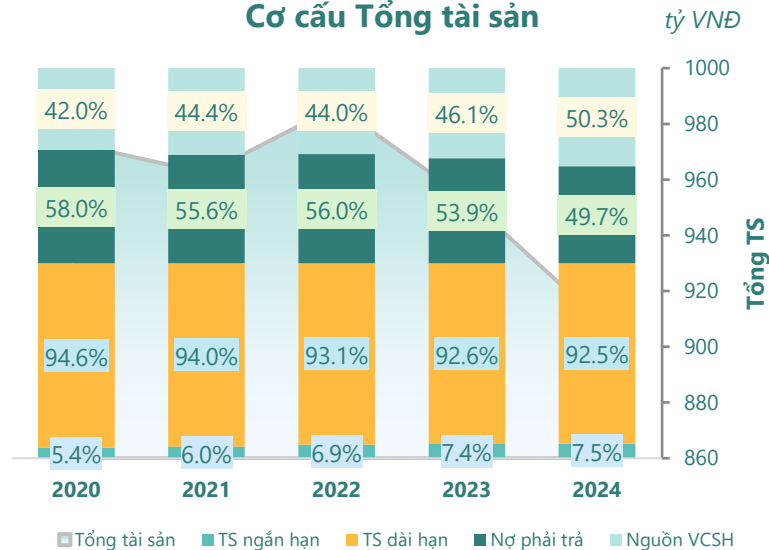
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **15.01** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **89.54** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.42** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của HDW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **10.3%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

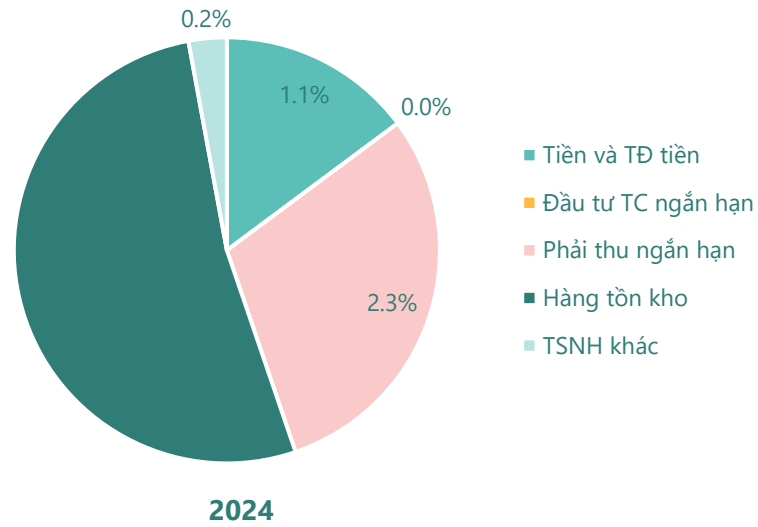


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

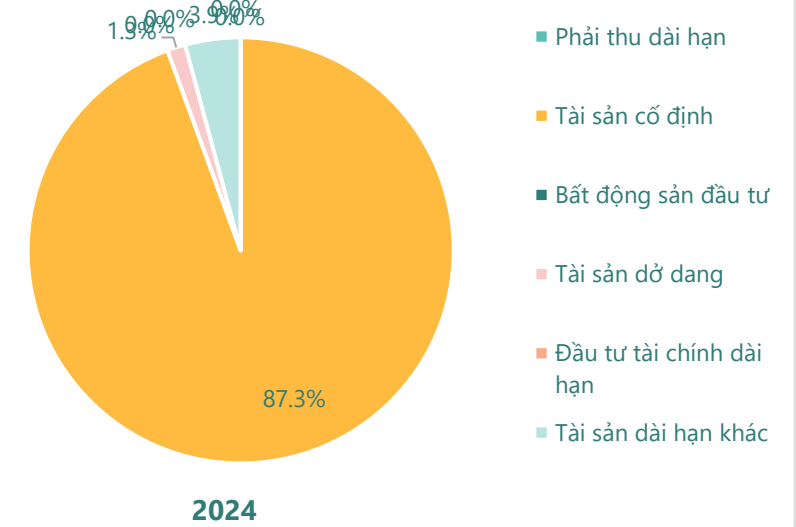
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HDW** năm 2024 đạt **910.5** tỷ đồng, giảm **4.48%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 92.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.7% và 50.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

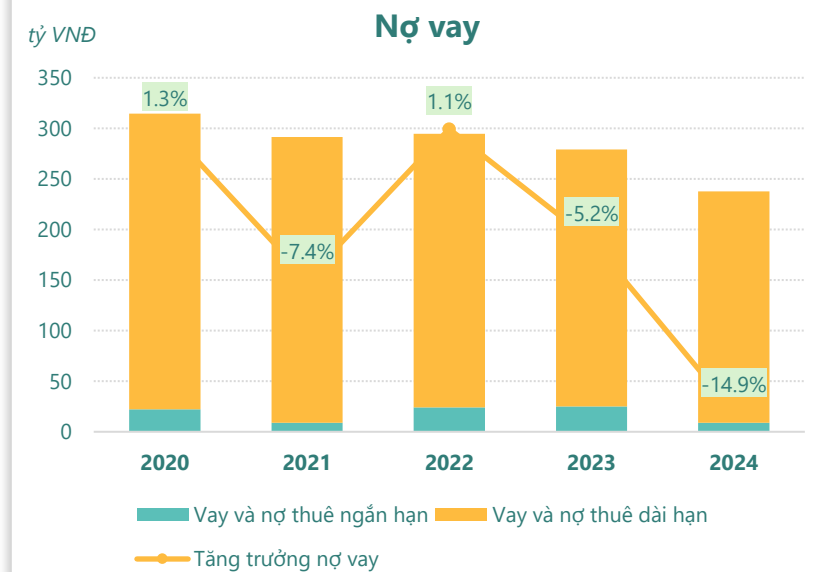
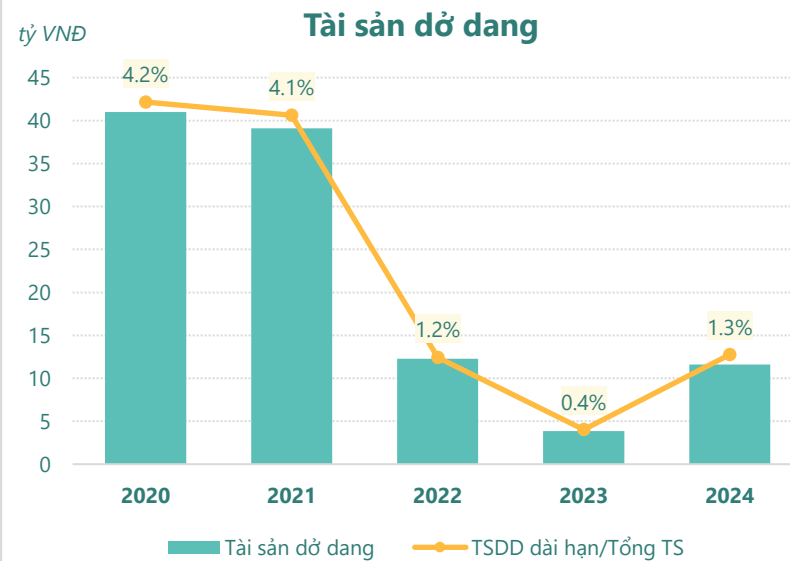
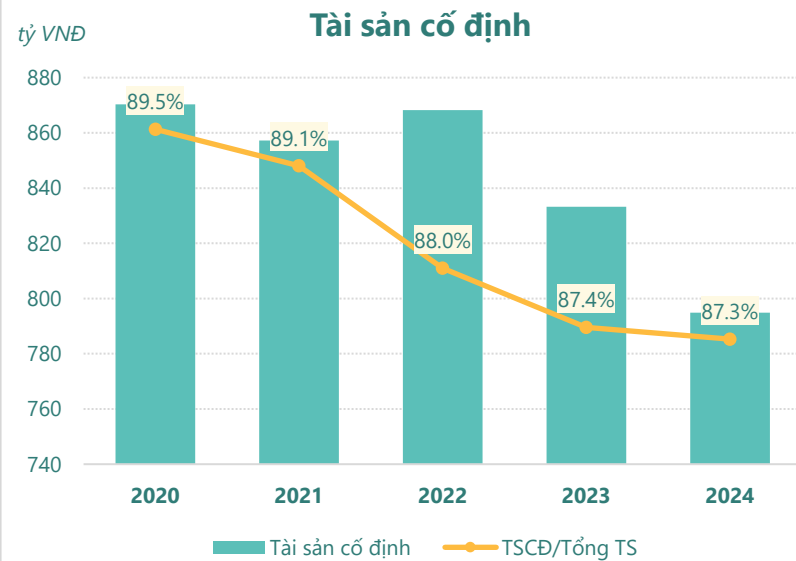
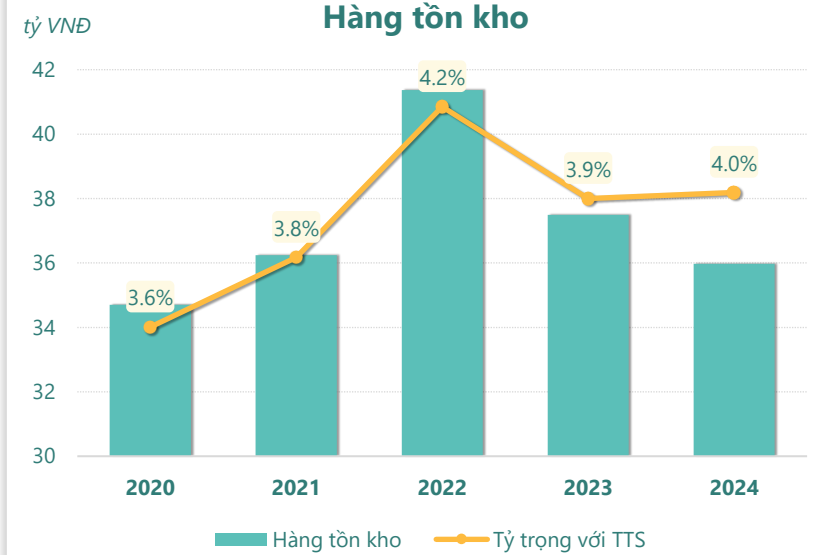
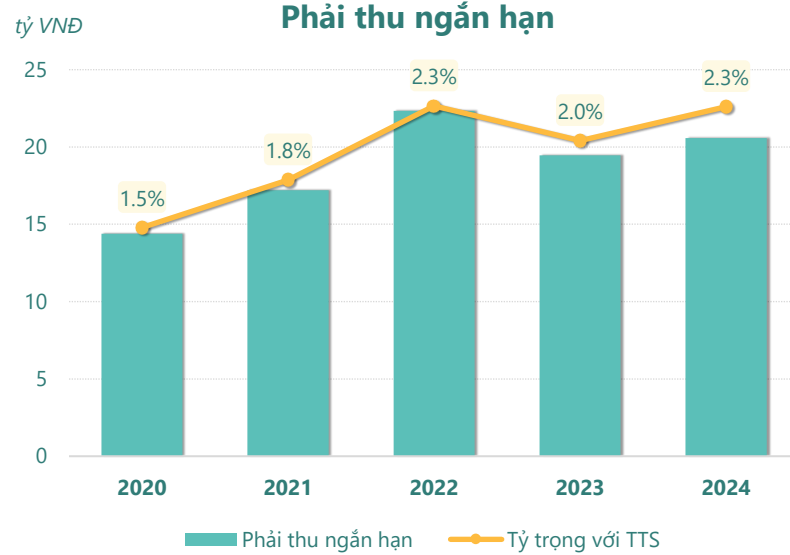
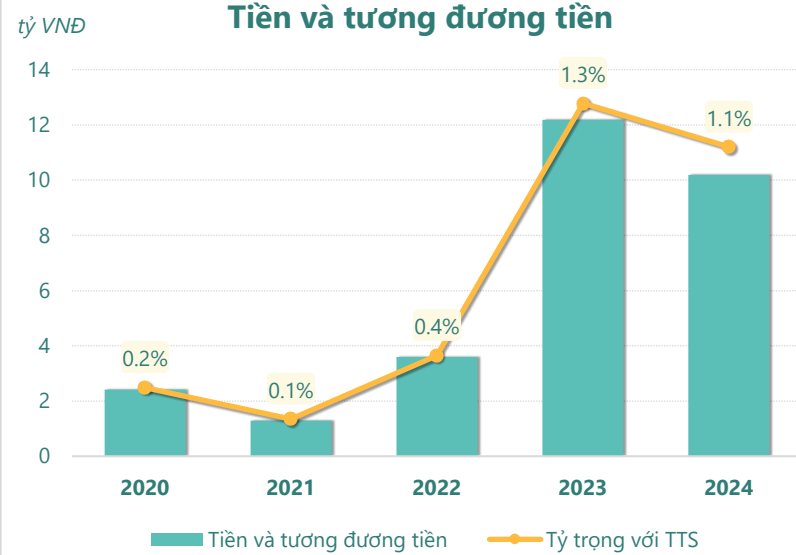
**Tài sản ngắn hạn** của HDW năm 2024 giảm **2.09%** so với năm trước, đạt **68.74** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **7.55%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **3.95%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.26% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

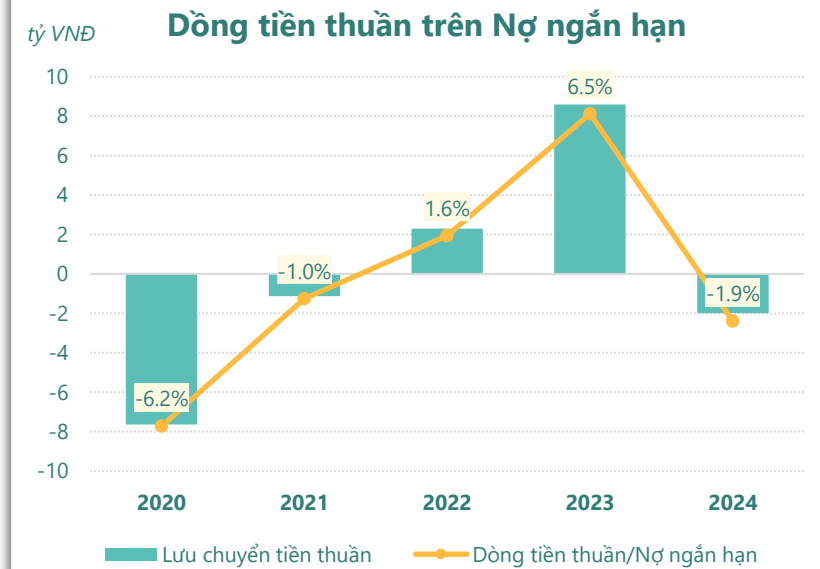
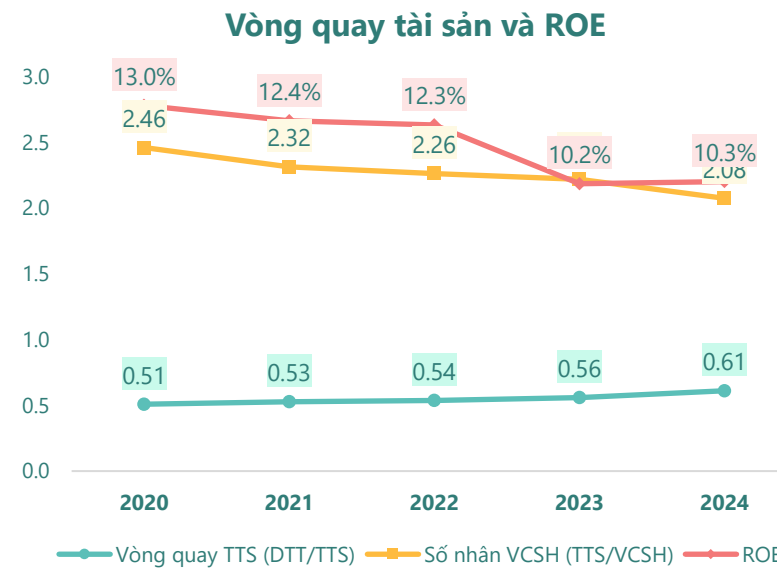
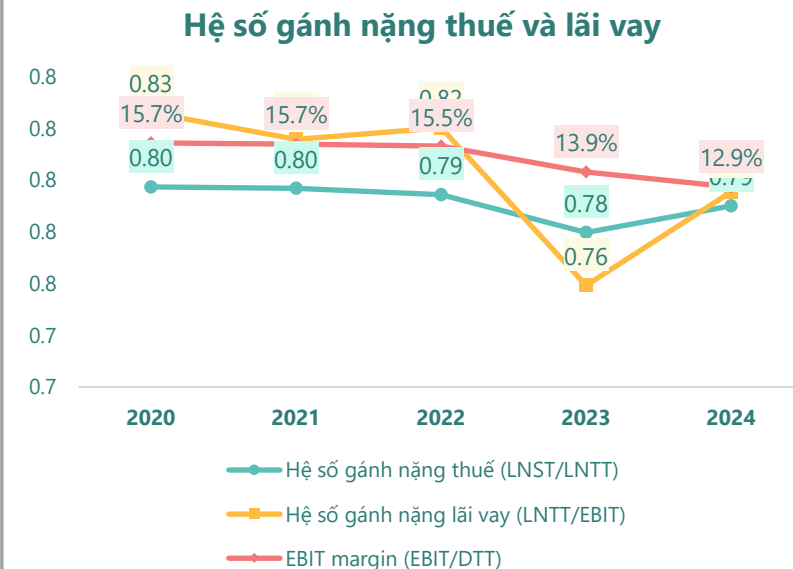
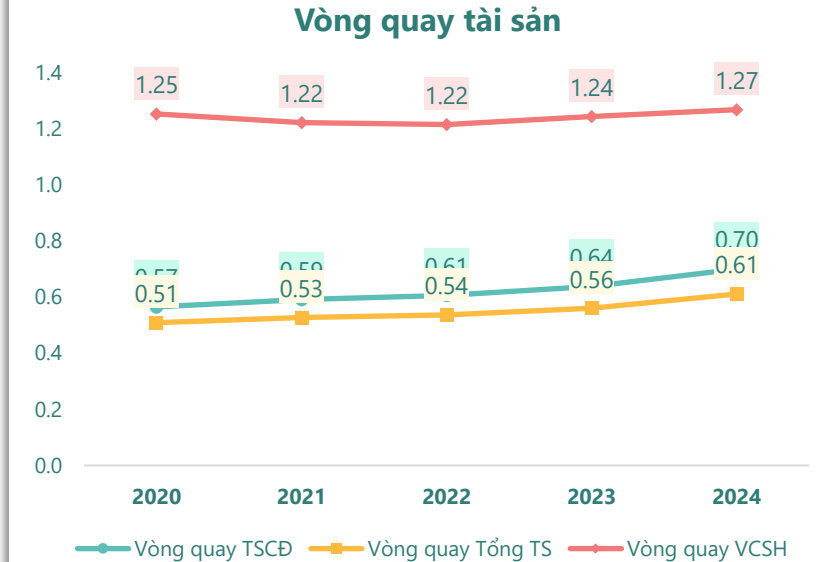
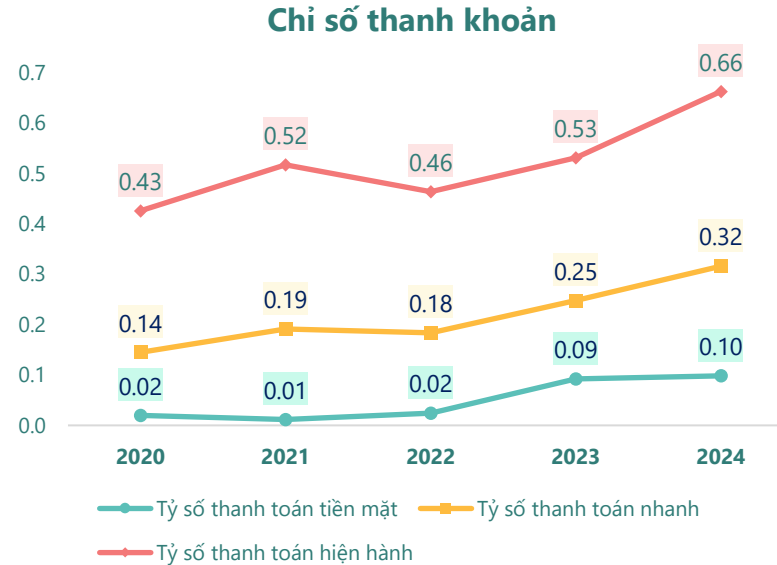
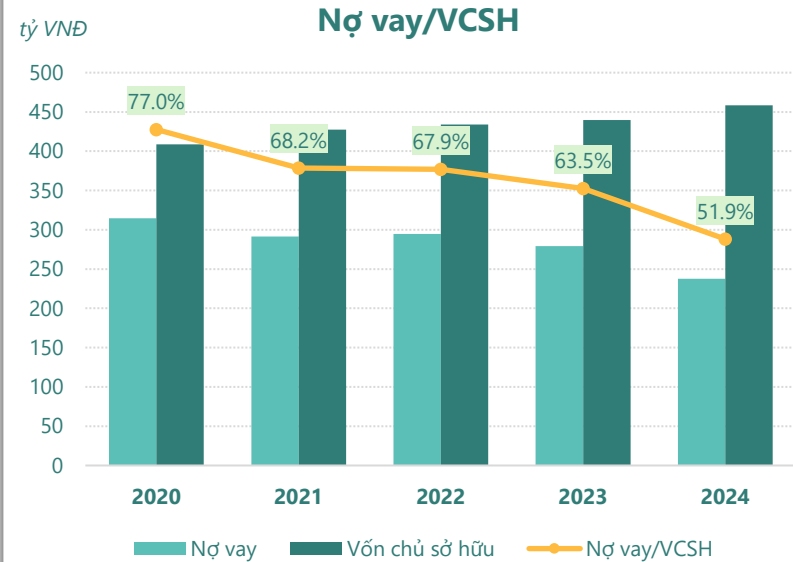
**Tài sản dài hạn** đạt **841.8** tỷ đồng giảm **4.66%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **92.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **87.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.88%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>511</b>	<b>523</b>	<b>543</b>	<b>569</b>
Giá vốn hàng bán	360	364	380	409
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>151</b>	<b>159</b>	<b>163</b>	<b>160</b>
Doanh thu HĐTC	8.21	3.80	0.03	5.62
Chi phí TC	14.7	14.6	21.7	17.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.7</b>	<b>14.6</b>	<b>18.1</b>	<b>15.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.0	20.8	21.8	22.8
Chi phí QLDN	58.1	62.5	60.9	66.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>65.2</b>	<b>65.1</b>	<b>58.5</b>	<b>58.5</b>
Lợi nhuận khác	0.04	1.53	-1.35	-0.07
<b>LN trước thuế</b>	<b>65.2</b>	<b>66.6</b>	<b>57.2</b>	<b>58.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>51.9</b>	<b>52.9</b>	<b>44.6</b>	<b>46.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>51.9</b>	<b>52.9</b>	<b>44.6</b>	<b>46.1</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	127	113	113	120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.8	-85.3	-60.9	-58.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.5	-24.9	-43.5	-63.8
Tiền đầu kỳ	2.42	1.29	3.60	12.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.12</b>	<b>2.30</b>	<b>8.59</b>	<b>-1.99</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.29	3.60	12.2	10.2

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>962</b>	<b>986</b>	<b>953</b>	<b>911</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>57.5</b>	<b>68.5</b>	<b>70.2</b>	<b>68.7</b>
Tiền và tương đương tiền	1.29	3.60	12.2	10.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	17.2	22.3	19.5	20.6
Hàng tồn kho	36.2	41.4	37.5	36.0
Tài sản ngắn hạn khác	2.78	1.24	1.08	1.99
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>905</b>	<b>918</b>	<b>883</b>	<b>842</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	857	868	833	795
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	39.1	12.3	3.84	11.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	8.42	37.3	45.9	35.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>535</b>	<b>552</b>	<b>513</b>	<b>452</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>111</b>	<b>148</b>	<b>132</b>	<b>104</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.86	24.1	24.9	8.86
Phải trả người bán ngắn hạn	59.6	73.5	70.1	56.1
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>424</b>	<b>405</b>	<b>381</b>	<b>349</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	282	270	254	229
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>427</b>	<b>434</b>	<b>440</b>	<b>458</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>427</b>	<b>434</b>	<b>440</b>	<b>458</b>
Vốn điều lệ	319	319	319	319
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>